BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 03 *tháng* 06 *năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, Biên bản đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm và hồ sơ khắc phục cơ sở kiểm nghiệm sau đánh giá của Trung tâm;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, địa chỉ: Số 45 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **33/2021/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số……/QĐ-ATTP ngày …..... tháng…... năm 2021 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
I.	**Lĩnh vực hóa học**			
1	Xác định hàm lượng Antimon (Sb)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 3114C:2017	0,70 µg/L
2	Xác định hàm lượng Asen (As)		TCVN 6183:1996 SMEWW 3114B:2017	1,62 µg/L
3	Xác định hàm lượng Bari (Ba)		US EPA 200.7	0,02 mg/L
4	Xác định hàm lượng Borat (tính theo Bo)		US EPA 200.7	0,04 mg/L
5	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)		US EPA 200.7	0,80 µg/L
6	Xác định hàm lượng Crom (Cr) tổng		US EPA 200.7	0,015 mg/L
7	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)		US EPA 200.7	0,015 mg/L
8	Xác định hàm lượng Cianua (CN^-)		SMEWW 4500-CN-C&E:2017	0,002 mg/L
9	Xác định hàm lượng Flo (F^-)		SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,09 mg/L
10	Xác định hàm lượng Chì (Pb)		US EPA 200.7	0,003 mg/L

11	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	US EPA 200.7	0,04 mg/L
12	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)		US EPA 7473	0,20 µg/L
13	Xác định hàm lượng Niken (Ni)		US EPA 200.7	0,006 mg/L
14	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-)		SMEWW 4500-NO_3^-B:2017	0,01 mg/L
15	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-)		SMEWW 4500- NO_2^-B: 2017	0,003 mg/L
16	Xác định hàm lượng Selen (Se)		TCVN 6183:1996 SMEWW 3114B:2017	2,01 µg/L
17	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt		TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
18	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ • α-BHC • β-BHC • γ-BHC • δ-BHC • α-Endosulfan • Heptachlor • Aldrin • Heptachlor epoxide • Trans-chlodane • Cis-chlodane • 4,4'-DDE • Dieldrin • Endrin • β-endosulfan • 4,4'-DDD • Endrin aldehyde • Endosulfan sulfate • 4,4'-DDT • Endrin ketone • 4,4'-methoxychlor		US EPA 8270D & 3510C	0,03 µg/L

19	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật PCB (Polyclo biphenyl) • 2,4,4'-Trichlorobiphenyl (PCB-28) • 2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB-52) • 2,2',4,5,5'-Pentachlorobipheny (PCB-101) • 2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB-118) • 2,2',3,4,4',5-Hexachlorobiphenyl (PCB-138) • 2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB-153) • 2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (PCB-180)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	HD 15-TP-1.37.21 TK US EPA 8270D & 3510C	0,03 µg/L
20	Xác định hàm lượng Dầu khoáng		SMEWW 5520B & F:2017	0,1 mg/L
21	Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (Benzo(a)pyren)		US EPA 525.2	0,2 µg/L
22	Xác định hàm lượng Antimon (Sb)	Nước uống đóng chai, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	SMEWW 3114C:2017	0,70 µg/L
23	Xác định hàm lượng Asen (As)		TCVN 6183:1996 SMEWW 3114B:2017	1,62 µg/L
24	Xác định hàm lượng Bari (Ba)		US EPA 200.7	0,02 mg/L
25	Xác định hàm lượng Bor (B)		US EPA 200.7	0,04 mg/L
26	Xác định hàm lượng Bromat (BrO_3^-)		TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)	2 µg/L
27	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)		US EPA 200.7	0,80 µg/L
28	Xác định hàm lượng Clo dư		SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,05mg/L

29	Xác định hàm lượng Clorat (ClO_3^-)	Nước uống đóng chai, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4 : 1997)	2 µg/L
30	Xác định hàm lượng Clorit (ClO_2^-)		TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4 : 1997)	0,015 mg/L
31	Xác định hàm lượng Crom (Cr) tổng		US EPA 200.7	0,70 µg/L
32	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)		US EPA 200.7	0,015 mg/L
33	Xác định hàm lượng Cianua (CN^-)		SMEWW 4500-CN-C&E:2017	0,002 mg/L
34	Xác định hàm lượng Flo (F^-)		SMEWW 4500-F^-B&D:2017	0,09 mg/L
35	Xác định hàm lượng Chì (Pb)		US EPA 200.7	0,003 mg/L
36	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)		US EPA 200.7	0,04 mg/L
37	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)		US EPA 7473	0,20 µg/L
38	Xác định hàm lượng Molypden (Mo)		US EPA 200.7	0,01 mg/L
39	Xác định hàm lượng Niken (Ni)		US EPA 200.7	0,006 mg/L
40	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-)		SMEWW 4500-NO_3^-B:2017	0,01 mg/L
41	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-)		SMEWW 4500- NO_2^-B: 2017	0,003 mg/L

42	Xác định hàm lượng Selen (Se)	Nước uống đóng chai, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	TCVN 6183:1996 SMEWW 3114B:2017	2,00 µg/L
43	Xác định hoạt độ phóng xạ α		TCVN 8879 : 2011	0,014 Bq/L
44	Xác định hoạt độ phóng xạ β		TCVN 8879 : 2011	0,027 Bq/L
45	Xác định hàm lượng sắt tổng (Fe)		SMEWW 3500Fe:2017	0,03 mg/L
46	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-})		SMEWW 4500-SO_4^{2-}-:2017	1,00 mg/L
47	Xác định chỉ số Pemanganat ($KMnO_4$)		TCVN 6186:1996	0,60 mg/L
48	Xác định hàm lượng Clorua		SMEWW 4500-Cl^- B-:2017	4,00 mg/L
49	Xác định pH		SMEWW 4500-H^+ B-:2017	2 ÷ 12
50	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS)		SMEWW 2540C:2017	5,00 mg/L
51	Xác định hàm lượng Carbonate (CO_3^{2-})		AOAC 920.194 2016	3,00 mg/L
52	Xác định hàm lượng Bicarbonate (HCO_3^{2-})		AOAC 920.194 2016	3,00 mg/L
53	Xác định độ cứng tổng		SMEWW 2340C:2017	2,50 mg/L

54	Xác định hàm lượng rượu bậc cao	Rượu bổ	AOAC 968.09 2016	0,3 mg/L
55	Xác định hàm lượng rượu Methanol		AOAC 972.11 2016	0,3 mg/L
56	Xác định hàm lượng rượu Etanol		- GCFID: AOAC 984.14 2016 - Tỷ trọng: TCVN 8008:2009	0,1%
57	Xác định hàm lượng Aldehyt		AOAC 972.10 2016	0,3 mg/L
58	Xác định hàm lượng Ester		AOAC 968.09 2016	0,3 mg/L
59	Xác định hàm lượng Axit		TCVN 8012:2009	10,00 mg/L
60	Xác định hàm lượng Patulin		HD 15-TP-1.3.12	0,003 mg/L
61	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Thử vật liệu)	Jetro 2009 Phụ lục 1-QCVN 12-1:2011/BYT	3,00 µg/g
62	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)		Jetro 2009 Phụ lục 1-QCVN 12-1:2011/BYT	2,33 µg/g
63	Xác định hàm lượng Bari (Ba)		Jetro 2009 Phụ lục 1-QCVN 12-1:2011/BYT	2,45 mg/kg
64	Xác định hàm lượng tổng số chất bay hơi (Styren, Toluen, Ethylbenzen, n-propyl benzen)		Jetro 2009 Phụ lục 1-QCVN 12-1:2011/BYT	0,10 mg/g
65	Xác định hàm lượng Styren và Ethylbenzen		Jetro 2009 Phụ lục 1-QCVN 12-1:2011/BYT	0,10 mg/g
66	Xác định hàm lượng Bisphenol A		Jetro 2009 Phụ lục 1-QCVN 12-1:2011/BYT	25 µg/g

67	Xác định hàm lượng $KMnO_4$ sử dụng (chiết trong nước cất)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Thử thôi nhiễm)	Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	0,6 mg/L
68	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong nước cất)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	1,25 mg/L
69	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong ethanol 20%)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	2,0 mg/L
70	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong acid acetic 4%)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	2,8 mg/L
71	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong heptan)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	1,1 mg/L
72	Xác định hàm lượng Antimon (Sb), (Chiết trong dung dịch axit acetic 4%)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	0,013 mg/L
73	Xác định hàm lượng Germany (Ge), (Chiết trong dung dịch axit acetic 4%)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	0,025 mg/L
74	Xác định hàm lượng Kim loại nặng (qui ra Pb) (Chiết trong axit acetic 4%)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	0,025 mg/L
75	Xác định hàm lượng Bisphenol A (chiết trong n-heptan, nước cất, dd acid acetic 4%)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	0,2 µg/mL
76	Xác định hàm lượng Formaldehyde (chiết trong nước cất)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	-
77	Xác định hàm lượng phenol (chiết trong nước cất)		Jetro 2009 Phụ lục 2-QCVN 12-1:2011/BYT	5 mg/L

78	Xác định hàm lượng Asen (As) (Chiết trong nước cất)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Thử thôi nhiễm)	Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	0,025 mg/L
79	Xác định hàm lượng Asen (As) (Chiết trong axit citric 0.5%)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	0,025 mg/L
80	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) (Chiết trong nước cất)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	0,022 mg/L
81	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) (Chiết trong axit citric 0.5%)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	0,022 mg/L
82	Xác định hàm lượng Chì (Pb) (Chiết trong nước cất)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	0,025 mg/L
83	Xác định hàm lượng Chì (Pb) (Chiết trong axit citric 0.5%)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	0,025 mg/L
84	Xác định hàm lượng Phenol (Chiết trong nước cất)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	5 mg/L
85	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong nước cất)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	0,50 mg/L
86	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong ethanol 20%)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	1,80 mg/L
87	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong acid acetic 4%)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	1,1 mg/L
88	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong heptan)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	1,60 mg/L
89	Xác định hàm lượng Formaldehyd (Chiết trong nước cất)		Jetro 2009 QCVN 12-3:2011/BYT	-
90	Xác định hàm lượng Protein (tính theo Nitơ tổng)	Thực phẩm	FAO FNP 14/7 p224 1986	0,07%

91	Xác định hàm lượng Ẩm	Thực phẩm	FAO FNP 14/7 p205 1986	0,09%
92	Xác định hàm lượng Tro tổng		FAO FNP 14/7 p228 1986	0,05%
93	Xác định hàm lượng Tro không tan trong axit		FAO FNP 5/Rev.1 p25 1983	0,007%
94	Xác định hàm lượng đường tổng		TCVN 4594:1988	0,50%
95	Xác định hàm lượng Chất béo tổng		FAO FNP 14/7 p212 1986	0,20%
96	Xác định hàm lượng Photpho		AOAC 995.11 2016	0,01%
97	Xác định hàm lượng muối NaCl		AOAC 973.09 2016	0,33%
98	Xác định hàm lượng axit tổng số và axit bay hơi		TCVN 4589:1988	1g/100g
99	Xác định hàm lượng Nitrit		TCVN 7992:2009	0,70mg/100g
100	Xác định phản ứng Kreiss		HD 15-TP-27.5	_
101	Xác định chỉ số Peroxit		FAO FNP 14/7 p212 1986 & AOCS Cd 8-53	0,002meq/1kg béo
102	Xác định hàm lượng Chì (Pb)		AOAC 999.11 2016	0,01 mg/kg
103	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)		AOAC 999.11 2016	0,01 mg/kg

104	Xác định hàm lượng Thủy Ngân (Hg)	Thực phẩm	HD 15-TP-1.4.25	10 µg/kg
105	Xác định hàm lượng Asen (As)		AOAC 986.15 2016	0,08 mg/kg
106	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn)		TCVN 7788:2007	0,31 mg/kg
107	Xác định hàm lượng Canxi, Magie, Natri, Mangan, Kali (Ca, Mg, Na, Mn, K)		AOAC 985.35.2016	Mg: 1,66 mg/kg Ca: 2,00 mg/kg Na: 2,67 mg/kg Mn: 1,00 mg/kg K: 5,00 mg/kg
108	Xác định hàm lượng Nitrat		TCVN 7991:2009	0,70 mg/100g
109	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac		TCVN 3706:1990	1,20 mg/100g
110	Xác định hàm lượng Kẽm, Đồng, Sắt (Zn, Cu, Fe)		AOAC 999.11 2016	Zn: 0,50 mg/kg Cu: 0,50 mg/kg Fe: 0,80 mg/kg
111	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol		HD 15-TP-1.4.41	20 µg/kg
112	Xác định hàm lượng Zearalenone		HD 15-TP-1.4.42	10 µg/kg
113	Xác định hàm lượng Ochratoxin A		HD 15-TP-1.4.43	1 µg/kg
114	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1		HD 15-TP-1.15.13	1 µg/kg
115	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2		HD 15-TP-1.15.13	2 µg/kg
116	Xác định hàm lượng Natri benzoat		HD 15-TP-1.4.51	5 mg/kg
117	Định tính và bán định lượng Borat		TCVN 8895:2012	

II	**Vi sinh**			
1	Định lượng Tổng số VSV hiếu khí	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 6222:99	1CFU/mL
2	Định lượng Tổng số *Coliform*		ISO 9308-1:2014 (Màng lọc)	1CFU/250mL
3	Định lượng *Escherichia coli*		ISO 9308-1:2014 (Màng lọc)	1CFU/250mL
4	Định lượng Bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit		TCVN 6191-2:1996 (Màng lọc)	1CFU/50mL
5	Định lượng *Streptococci feacal*		ISO 7899-2:2000 (Màng lọc)	1CFU/250mL
6	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*		ISO 16266:2006 (Màng lọc)	1CFU/250mL
7	Định lượng Tổng số VSV hiếu khí	Nước uống đóng chai, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	ISO 6222:99	1CFU/mL
8	Định lượng Tổng số *Coliform*		ISO 9308-1:2014 (Màng lọc)	1CFU/250mL
9	Định lượng *Escherichia coli*		ISO 9308-1:2014 (Màng lọc)	1CFU/250mL
10	Định lượng Bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit		TCVN 6191-2:1996 (Màng lọc)	1CFU/50mL
11	Định lượng *Streptococci feacal*		ISO 7899-2:2000 (Màng lọc)	1CFU/250mL
12	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*		ISO 16266:2006 (Màng lọc)	1CFU/250mL
13	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015	1CFU/mL 10CFU/g
14	Định lượng tổng số *Coliform*		TCVN 6848:2007	1CFU/mL 10CFU/g
15	Định lượng *Escherichia coli*		NMKL 125:2005	1CFU/mL 10CFU/g
16	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác)		TCVN 4830-1:2005	1CFU/mL 10CFU/g
17	Định lượng *Clostridium perfringens*		TCVN 4991:2005	1CFU/mL 10CFU/g
18	Định lượng *Bacillus cereus*		TCVN 4992:2005	1CFU/mL 10CFU/g
19	Định lượng Tổng số nấm men, nấm mốc		TCVN 8275:2010	1CFU/mL 10CFU/g
20	Phát hiện *Salmonella spp*		TCVN 10780-1:2017	8CFU/25g

Ghi chú:

- Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.